

Số: 984/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 06 tháng 4 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 3 năm 2023 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HDXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 53/TTr-QLXD ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 3 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 3 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhthexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2023**

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THÀNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
I.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	nt	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Ila Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
I.2	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/12/2022											
4	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long 2 (50 kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
6	Xi măng bao PCB 40 FUJIPRO (50kg/bao)	Bao		79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
89	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
90	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
91	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
92	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
93	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
94	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
95	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l)	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
96	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
97	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
98	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
99	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
100	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
101	Chất chống thấm cơ giã KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
102	Chất chống thấm cơ giã KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
103	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
104	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
105	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
106	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
107	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
108	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
109	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
110	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
111	Sơn ngoại thất chống nắng da nắng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
112	Sơn ngoại thất chống nắng da nắng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818

[illegible]

3.3 Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC (Đc: 36/70/6 Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 0706.860.608). Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/02/2023.

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
147	Sơn nổi thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lit	QCVN 16.2019/BXD	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700
148	Sơn nổi thất S-light (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lit	nt	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
149	Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lit	nt	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200
150	Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lit	nt	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
151	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu trắng	KG	TCVN 8791:2011	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620
152	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu vàng	KG	TCVN 8791:2011	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314
153	Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 10-14m ² /kg/ốp)	KG	TCVN: 5730:2008	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050
154	Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m ² /kg/ốp)	KG	TCVN: 5730:2008	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525
155	Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m ² /kg/ốp)	KG	TCVN 5730:2008	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675
156	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m ² /kg/ốp)	KG	TCVN 7239:2014	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228
157	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu trắng	KG	TCVN 8786:2011	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
158	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu đỏ	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
159	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu vàng	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
160	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu khác	KG	TCVN 8786:2011	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
161	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m ² /kg/ốp)	KG	TCVN 7239:2014	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527

V THÉP CÁC LOẠI

5.1 Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lã, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/11/2022												
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
162	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.700	24.700	24.700	24.700
163	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg	ASTM A500	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.500	24.500	24.500	24.500
164	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	kg	ASTM A500	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.700	24.700	24.700	24.700
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One											
165	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.400	25.400	25.400	25.400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
166	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	ASTM A500	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.500	27.500	27.500	27.500
167	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	ASTM A500	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	28.000	28.000	28.000	28.000
168	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	kg	ASTM A500	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	28.000	28.000	28.000	28.000
	Ống nhúng nông Vina One Ø21-Ø273mm											
169	Dây 2.00mm - 10.00mm	kg	BS 1387	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.700	27.700	27.700	27.700
	Thép hình cán nóng Vina One											
170	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	JIS 3101	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.200	20.200	20.200	20.200
	Tôn lạnh Vina One AZ100											
171	Dây 0.40mm		JIS G3321	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.410	110.410	110.410	110.410
172	Dây 0.45mm	met	JIS G3321	121.692	121.692	121.692	121.692	121.692	121.792	121.792	121.792	121.792
173	Dây 0.50mm	met	JIS G3321	133.462	133.462	133.462	133.462	133.462	133.562	133.562	133.562	133.562
	Tôn lạnh Vina One AZ150											
174	Dây 0.45mm	met	JIS G3321	134.086	134.086	134.086	134.086	134.086	134.186	134.186	134.186	134.186
175	Dây 0.50mm	met	JIS G3321	143.606	143.606	143.606	143.606	143.606	143.706	143.706	143.706	143.706
	Tôn lạnh màu Vina One											
176	Dây 0.40mm	met	JIS G3322	118.188	118.188	118.188	118.188	118.188	118.288	118.288	118.288	118.288
177	Dây 0.45mm	met	JIS G3322	130.031	130.031	130.031	130.031	130.031	130.131	130.131	130.131	130.131
178	Dây 0.50mm	met	JIS G3322	139.550	139.550	139.550	139.550	139.550	139.650	139.650	139.650	139.650
	Tôn lạnh DOCTOR											
179	Dây 0.40mm	met	JIS G3322	130.786	130.786	130.786	130.786	130.786	130.886	130.886	130.886	130.886
180	Dây 0.45mm	met	JIS G3322	141.057	141.057	141.057	141.057	141.057	141.157	141.157	141.157	141.157
181	Dây 0.50mm	met	JIS G3322	151.515	151.515	151.515	151.515	151.515	151.615	151.615	151.615	151.615
	Tôn lạnh màu DOCTOR											
182	Dây 0.40mm	met	JIS G3322	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.320	143.320	143.320	143.320
183	Dây 0.45mm	met	JIS G3322	152.873	152.873	152.873	152.873	152.873	152.973	152.973	152.973	152.973

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
184	Dây 0.50mm	met	JIS G3322	163.526	163.526	163.526	163.526	163.526	163.626	163.626	163.626	163.626
	Xà Gô Ma Kềm Vina One											
185	C50 x 100, dây 2,0 ly	met	VNO - 03	79.033	79.033	79.033	79.033	79.033	79.133	79.133	79.133	79.133
186	C50 x 150 dây 2,0 ly	met	VNO - 03	91.503	91.503	91.503	91.503	91.503	91.603	91.603	91.603	91.603
187	C75 x 200 dây 2,0 ly	met	VNO - 03	117.433	117.433	117.433	117.433	117.433	117.533	117.533	117.533	117.533
188	C85 x 250 dây 2,0 ly	met	VNO - 03	139.090	139.090	139.090	139.090	139.090	139.190	139.190	139.190	139.190
	Xà Gô Ma Kềm Nhung Nông Vina One											
189	C50 x 100, dây 2,0 ly	met	VNO - 03	102.033	102.033	102.033	102.033	102.033	102.133	102.133	102.133	102.133
190	C50 x 150 dây 2,0 ly	met	VNO - 03	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.373	120.373	120.373	120.373
191	C75 x 200 dây 2,0 ly	met	VNO - 03	142.710	142.710	142.710	142.710	142.710	142.810	142.810	142.810	142.810
192	C85 x 250 dây 2,0 ly	met	VNO - 03	166.091	166.091	166.091	166.091	166.091	166.191	166.191	166.191	166.191
5.2	Công ty TNHH Thép TÂY ĐỒ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/3/2023											
193	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	16.400	16.400	16.400	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450	16.450
194	Thép cuộn phi 8	Kg		16.350	16.350	16.350	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
195	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	16.150	16.150	16.150	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
196	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.000	16.000	16.000	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
197	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	16.000	16.000	16.000	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
198	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	16.000	16.000	16.000	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
199	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.000	16.000	16.000	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
5.3	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Káo, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 06/02/2023											
200	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651- 1:2008	16.990	16.990	16.990	17.010	17.020	16.990	17.010	17.020	17.030
201	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		16.990	16.990	16.990	17.010	17.020	16.990	17.010	17.020	17.030
202	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651- 2:2018 ASTM	16.960	16.960	16.960	16.980	16.990	16.960	16.980	16.990	17.000
203	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		16.760	16.760	16.760	16.780	16.790	16.760	16.780	16.790	16.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
204	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	A615/A615M-20	16.740	16.740	16.740	16.760	16.770	16.740	16.760	16.770	16.780
205	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		16.590	16.590	16.590	16.610	16.620	16.590	16.610	16.620	16.630
VI	NHỰA ĐƯƠNG											
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN											
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 15/12/2022.											
206	Dây điện VCmđ 2x0.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
207	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
208	Dây điện VCmđ 2x1mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
209	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
210	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
211	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
212	Dây điện VCmđ 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
213	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
214	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
215	Dây điện VCmđ 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
216	Dây điện VCmđ 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
217	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
218	Dây điện VCmđ 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
219	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
220	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
221	Dây điện VCmđ 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
222	Dây điện VCmđ 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
223	Dây điện VCmđ 3x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
224	Dây điện VCmđ 3x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
225	Dây điện VCmđ 3x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
226	Dây điện VCmđ 3x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
227	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
228	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
229	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
230	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
231	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
232	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
233	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
234	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
235	Cap CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
236	Cap CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
237	Cap CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
238	Cap CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
239	Cap CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
240	Cap CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
241	Cap CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
242	Cap CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
243	Cap CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
244	Cap CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
245	Cap CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
246	Cap CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
247	Cap CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
248	Cap CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
249	Cap CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
250	Cap CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
251	Cap CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
252	Cap CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
253	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
254	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
255	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
256	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
257	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
258	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
259	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
260	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
261	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
262	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
263	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
264	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
265	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
266	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
267	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
268	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
269	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
270	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
271	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
272	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
273	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
274	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
275	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
276	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
277	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
278	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TRỤ THIỆP

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
370	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	nt	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
371	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	nt	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
372	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	nt	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
373	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	nt	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
374	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	nt	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
375	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	nt	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
376	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	nt	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
377	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	nt	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
378	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	nt	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
379	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
380	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	nt	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
381	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	nt	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
382	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	nt	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
383	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nt	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
384	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	nt	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
385	CXV-16 - 0.6/1kV	m	nt	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
386	CXV-25 - 0.6/1kV	m	nt	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
387	CXV-35 - 0.6/1kV	m	nt	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
388	CXV-50 - 0.6/1kV	m	nt	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
389	CXV-70 - 0.6/1kV	m	nt	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
390	CXV-95 - 0.6/1kV	m	nt	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
391	CXV-120 - 0.6/1kV	m	nt	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
392	CXV-150 - 0.6/1kV	m	nt	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
393	CXV-185 - 0.6/1kV	m	nt	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
394	CXV-240 - 0.6/1kV	m	nt	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
395	CXV-300 - 0.6/1kV	m	nt	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
396	CXV-400 - 0.6/1kV	m	nt	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
397	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
398	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	nt	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
399	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	nt	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711

7.4 Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Địa: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Điện: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 04/11/2022.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

11.3

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ, Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/3/2023. Nhân hàng tại địa chỉ công ty				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
570	G 30x30 (Mẫu nhát)	M ²	TCVN-7745:2007	211.765	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
571	G 40x40 (Mẫu nhát)	M ²	TCVN-7745:2007	194.118	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
572	W 60x30 (mẫu nhát)	M ²	TCVN-7745:2007	223.529	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
573	G 60x30 (Mẫu nhát)	M ²	TCVN-7745:2007	288.235	
574	G 60x30 (Mẫu Đám)	M ²		311.765	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
575	G 60x60 (Mẫu nhát) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	252.941	
576	G 80x80 (Mẫu nhát) (3 Viên/Thùng/1.92 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	323.529	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
577	G 60x60 (Mẫu nhát) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	288.235	
578	G 60x60 (Mẫu đám) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	311.765	
579	G 120x60 (Mẫu nhát) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	429.412	
	VII - GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
580	GP 60x30 (Mẫu nhát) (8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	252.941	
581	GP 60x60 (Mẫu nhát) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	252.941	
582	m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	335.294	
583	GP 120x60 (Mẫu nhát) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	429.412	
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIỀNG				
584	P 60x60 (Mẫu nhát)	M ²	TCVN-7745:2007	276.471	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
585	P 60x60 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	323.529	
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIENG				
586	P 80x80 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	347.059	
587	P 80x80 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	370.588	
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90				
588	G 90x90 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	417.647	
III	NHOM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
3.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 47/TB-SXD ngày 13/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang)				
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
4.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sang rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe. Cập nhật theo Công văn ngày 06/02/2023. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m ³				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUẢ SÁNG RỬA				
588	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m ³	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
589	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m ³	nt	422.727	
590	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m ³	nt	368.182	
591	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m ³	nt	340.909	
4.2	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 3/2023				
592	Cát san lấp	m ³		45.000	
4.3	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 801/TB-SXD ngày 10/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.4	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 801/TB-SXD ngày 10/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.5	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 430/TB-SXD ngày 03/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).				
4.6	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 430/TB-SXD ngày 03/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 30/01/2023. Giao hàng trên phương tiện ben mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
593	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 25x25x(2.5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	17.720	
594	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 30x30x(2.5÷3)x6m	kg	nt	17.720	
595	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 40x40x(2.5÷5)x6m	kg	nt	17.720	
596	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	17.720	
597	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	17.720	
598	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	17.720	
599	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	17.720	
600	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	17.720	
601	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	17.820	
602	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 25x25x(2.5÷3)x12m	kg	nt	17.820	
603	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 30x30x(2.5÷3)x12m	kg	nt	17.820	
604	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 40x40x(2.5÷5)x12m	kg	nt	17.820	
605	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	17.820	
606	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	17.820	
607	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.820	
608	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.820	
609	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.820	
610	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.020	
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe ben bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
611	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
612	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
613	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII. CAU KIẾN CÁC LOẠI					
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.ĐT 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 02/01/2023 Giá này bao gồm chi phí cầu xưởng và lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DÀM BTCT DƯỠNG PHỤ C VỤ GTNT				
614	Dầm BTCT DƯỠNG (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	517.273	
615	Dầm BTCT DƯỠNG (2,8T) L= 9m	md	nt	517.273	
616	Dầm BTCT DƯỠNG (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	682.727	
617	Dầm BTCT DƯỠNG (H8) L= 15m	md	nt	783.636	
618	Dầm BTCT DƯỠNG (H8) L= 18m	md	nt	1.128.182	
619	Dầm BTCT DƯỠNG (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.412.727	
620	Dầm BTCT DƯỠNG (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.539.091	
621	Dầm BTCT DƯỠNG (50%HL93) L= 15m	md	nt	1.712.727	
622	Dầm BTCT DƯỠNG (50%HL93) L= 18m	md	nt	1.872.727	
623	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.380.000	
624	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.517.273	
625	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L= 15m	md	nt	1.680.000	
	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L= 18m			1.840.000	
	DÀM BTCT DƯỠNG CĂNG TRƯỞNG TẠI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
626	Dầm BTCT DƯỠNG L12.5m mỗi L= 12.5m	dầm	nt	30.836.364	
627	Dầm BTCT DƯỠNG L18.6m mỗi L= 18.6m	dầm	nt	56.205.455	
628	Dầm BTCT DƯỠNG L24.54m L= 24.54m	dầm	nt	93.954.545	
629	Dầm BTCT DƯỠNG L33m L= 33m	dầm	nt	168.818.182	
	DÀM BÀN RỘNG BTCT DƯỠNG				
630	Dầm bàn rộng BTCT DƯỠNG L= 15m	dầm	nt	98.181.818	
631	Dầm bàn rộng BTCT DƯỠNG L= 20m	dầm	nt	147.272.727	
632	Dầm bàn rộng BTCT DƯỠNG L= 24m	dầm	nt	185.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
633	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	376.364	
634	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	469.091	
635	Gối cao su 350x150x25 mm cột bàn thép	cái	nt	992.727	
636	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.141.818	

**C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biên bảo hiệu đường bộ				
636	Biên tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại II)	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biên nhôm tam dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2mm - Mắc thép SS400 - Mạng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
2	Biên tròn D=1,26m	cái		3.105.100	
637	Biên tròn D=1,4m	cái		3.992.500	
638	Biên tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại II)	cái		1.968.800	
639	Biên tam giác L=1,26m	cái		3.576.600	
640	Biên tam giác L=1,4m	cái		4.297.200	
641	Biên CN, S<1m ² (vị trí y/c MPQ loại II)	m ²		3.445.100	
642	Biên CN, S<5m ²	m ²		3.798.200	
643	Biên CN, S>5m ²	m ²	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm 20x40x2mm, - Mắc thép SS400, Mạng phản quang 3M loại XI; - Với những biên tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	3.888.800	
644	Biên bảo chữ nhật S>1m ²	m ²		4.538.000	
645	Biên bảo chữ nhật S<=1m ²	m ²		4.356.500	
646	Biên bảo chữ nhật S>5m ² (biên chỉ dẫn)	m ²		5.099.700	
647	Biên bảo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
648	Biên bảo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
649	Biên bảo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
650	Biên bảo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
651	Biên bảo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
652	Biên bảo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

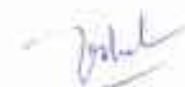
653	Cột đỡ biên bao D88,3x3 mạ kẽm	m	Dẫn mạng phản quang trắng đo loại III	636.300	
654	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mạ STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
655	Cột tay vịn	kg		49.880	
656	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l	7.500.000	
657	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
658	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tôn lợp sóng				
659	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng đặc biệt)	tấm	- Tru thép mạ STK400, - Tôn sóng SS400, - Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	476.820	
660	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm		2.163.070	
661	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm		4.055.890	
662	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		2.809.830	
663	Hồ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		2.680.060	
664	Tấm cuối 610x310x4mm	tấm		618.000	
665	Hộp dầm (70x300x5)	cái		48.900	
666	Hộp dầm (389x624x4,3)mm	cái		721.000	
667	Tiểu phản quang	cái		9.000	
668	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.755.800	

669	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.519.100	
670	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
671	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
672	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
673	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống chồi				
674	Lưới chống chồi (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám	Ma kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
675	Lưới chống chồi loại 2m thông thường (tám giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám		1.453.030	
676	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		314.100	
677	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
678	Tám lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tám		2.826.950	
679	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bít đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
680	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm	cột		662.240	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				

681	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
682	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	721.140	
683	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí**- Kiểm tra:**

Bành Tuấn Minh**PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chí Nhân**